

Thị trường bất ngờ điều chỉnh tương đối mạnh

Các chỉ số và nhiều cổ phiếu có phiên giao dịch khá bất ngờ khi dao động trong biên độ hẹp trong phiên giao dịch sáng nhưng lại bị bán giảm sâu ở cuối phiên giao dịch. Thị trường chứng khoán quốc tế điều chỉnh giảm trở lại tạo ra một chút áp lực tâm lý cho thị trường Việt nam nhưng áp lực bán cuối phiên giao dịch ATC tương đối mạnh khiến nhiều cổ phiếu giảm sâu. VNIndex đóng cửa ở 901.89 điểm giảm 6.81 điểm và VN30 đóng cửa ở 853.34 điểm giảm 10.95 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận vẫn ở mức thấp khi chỉ đạt quanh 2.200 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn phần nhiều giảm điểm gây áp lực lên các chỉ số như GAS; SAB; VRE; MSN; HPG; PLX; CTG...trong khi đó ở chiều ngược lại BVH; MBB; TCB; EIB tăng nhẹ không gây ra lực đỡ đáng kể cho chỉ số. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng diễn biến phân hóa với EIB +2.8%; MBB +1.5%; ACB; TCB tăng nhẹ trong khi số lượng cổ phiếu giảm chiếm đa số như VCB; BID; CTG; HDB; STB; TPB giảm nhẹ và VPB giảm mạnh nhất -4.3%. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán tiếp tục diễn biến khá tệ với hầu hết các cổ phiếu giảm điểm như SSI -2.1%; VCI; VND; SHS; MBS giảm nhẹ trong khi HCM đóng cửa quanh tham chiếu. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí giảm điểm dẫn đầu là GAS -1.8%; OIL -2.1%; PLX -1.4%; PVS -1.1%... Số lượng cổ phiếu giảm giá chiếm áp đảo nhưng thị trường vẫn duy trì được sự phân hóa với nhiều cổ phiếu có mức tăng nổi bật như VTP +4%; DVN +3.1%; VIB +2.8%; VCS +2.6%; HPX +3.5%; DPM +2.9%...

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch kém sôi động trong phiên hôm nay và khối này mua ròng nhẹ hơn 20 tỷ đồng. Các cổ phiếu được khối này tích cực mua vào như VNM; MSN; VCB; DPM; POW; PVD; KBC; FCN... và ở chiều ngược lại khối này bán ròng VJC; HPG; SSI; HDB; CII....

Chúng tôi cho rằng phiên giảm điểm hôm nay cộng hưởng của nhiều yếu tố như tác động tâm lý điều chỉnh giảm của thị trường chứng khoán quốc tế, ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh và áp lực điều chỉnh của một số cổ phiếu đã tăng tốt các phiên trước đó. Nhìn chung, thanh khoản vẫn rất thấp theo cả hai chiều giao dịch và thị trường Việt nam đang hồi phục tương đồng với giai đoạn tháng 11/2018. Áp lực điều chỉnh kiểm định lại vùng đáy trung hạn quanh 880 điểm cũng có thể xảy ra bởi theo quan sát thì phần lớn các đáy của thị trường thường được tạo là đáy W nên chúng tôi lại thấy đây là điều tích cực và khi thị trường giảm điểm trở lại là cơ hội để chọn lọc mua vào.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	901.9	101.9
% Thay đổi	-0.75	-0.06
Khối lượng	133.9	18.0
Giá trị (tỷ đồng)	2,464.6	229.2
Số mã tăng	100	58
Số mã giảm	173	65
Không thay đổi	102	253

Hàng hóa & Tiền tệ	Đóng cửa	Thay đổi (%)
Gold(USD/Oz)	1,294	-0.01
WTI Oil (\$/B) 1Mth	52	-0.97
Brent Oil (\$/B) 1Mth	61	-0.75
USDVND	23,190	0.02
EURVND	26,428	0.01

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng (%)	Thay đổi (%)	P/E (lần)	P/B (lần)
Tiêu dùng thiết yếu	2.97	-0.72%	15.12	3.65
Thực phẩm và đồ uống	19.18	-1.08%	27.27	7.30
Năng lượng	2.85	-1.22%	21.97	2.88
Tài chính	25.47	-0.31%	15.94	2.30
Y tế	0.96	-0.15%	17.77	2.81
Công nghiệp	7.47	-0.62%	16.29	3.18
Công nghệ thông tin	0.98	-1.09%	8.63	2.11
Vật liệu và hóa chất	4.04	-0.88%	10.70	1.39
Bất động sản	27.07	-0.68%	51.84	3.98

Thị trường	Đóng cửa	Thay đổi (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	Vốn hóa (Tỷ USD)
China	3,111.4	-0.55%	11.62	1.50	3,728.0
India	10,905.2	0.14%	22.64	2.94	1,108.0
Indonesia	6,423.8	0.16%	20.66	2.37	514.4
Laos	818.7	-0.04%	4.76	0.29	1.1
Malaysia	1,683.0	0.59%	19.05	1.74	257.6
Philippines	7,927.2	0.79%	20.12	2.12	187.0
Taiwan	9,789.2	0.26%	12.71	1.48	946.6
Thailand	1,580.3	0.18%	14.52	1.86	506.4
Vietnam	901.9	-0.75%	15.78	2.42	128.3

HOSE					
Tốp kéo VNINDEX tăng					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
BVH	91,900	1,900	2.1	51,470	0.407
MBB	19,750	300	1.5	6.68MLN	0.198
TCB	26,650	150	0.6	1.86MLN	0.160
EIB	14,900	400	2.8	150,830	0.151
DPM	22,750	650	2.9	1.26MLN	0.078

Tốp kéo VNINDEX giảm					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
VRE	30,100	-1,350	-4.3	1.08MLN	-0.960
GAS	89,000	-1,600	-1.8	178,680	-0.936
SAB	234,500	-4,500	-1.9	41,400	-0.882
VPB	19,000	-850	-4.3	1.42MLN	-0.638
VHM	79,800	-500	-0.6	214,330	-0.512

HNX					
Tốp kéo chỉ số HNX tăng					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
ACB	28,900	100	0.4	736,800	0.125
VCS	62,600	1,600	2.6	180,800	0.052
PVI	33,900	1,400	4.3	100,400	0.050
NVB	8,400	100	1.2	805,900	0.029
SRA	15,100	1,300	9.4	200	0.021

Tốp kéo chỉ số HNX giảm					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
VGC	18,200	-300	-1.6	874,300	-0.062
DGC	42,000	-1,200	-2.8	38,800	-0.053
PVS	17,800	-200	-1.1	1.03MLN	-0.049
SHN	9,400	-400	-4.1	1,600	-0.047
DBC	22,800	-700	-3.0	50,900	-0.038

Nguồn: Bloomberg

TIN DOANH NGHIỆP

VIB - Năm 2018, lãi trước thuế 2.741 tỷ đồng, tăng trưởng 95% - theo công bố của VIB, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng năm qua đạt 2.741 tỷ, tăng 95% so với năm 2017 và vượt 37% so kế hoạch năm. Doanh thu của ngân hàng tăng trưởng 48% so với năm trước, trong đó thu nhập lãi thuần và thu nhập ngoài lãi tăng lần lượt 40% và 92%. Trong tháng 12/2018, VIB được Ngân hàng Nhà nước cấp chứng nhận áp dụng Basel II từ ngày 1/1/2019. Theo Ban lãnh đạo VIB, chỉ số CAR theo Basel II của VIB tại ngày 31/12/2018 là trên 10,2%, cao hơn quy định tối thiểu là 8%.

TNG - Lãi 181 tỷ năm 2018, vượt 42% kế hoạch năm - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) vừa công bố báo cáo tài chính quý IV/2018 với doanh thu tăng trưởng 38% đạt 886 tỷ đồng. Giá vốn cũng tăng tương đương giúp doanh nghiệp ghi nhận 163 tỷ đồng lợi nhuận gộp, tăng 39% so với cùng kỳ 2017. Tính chung cả năm 2017, TNG ghi nhận doanh thu tăng 45% lên 3.613 tỷ đồng. Lãi sau thuế 181 tỷ đồng, cao hơn 57% so với cùng kỳ năm ngoái.

TIN NGÀNH

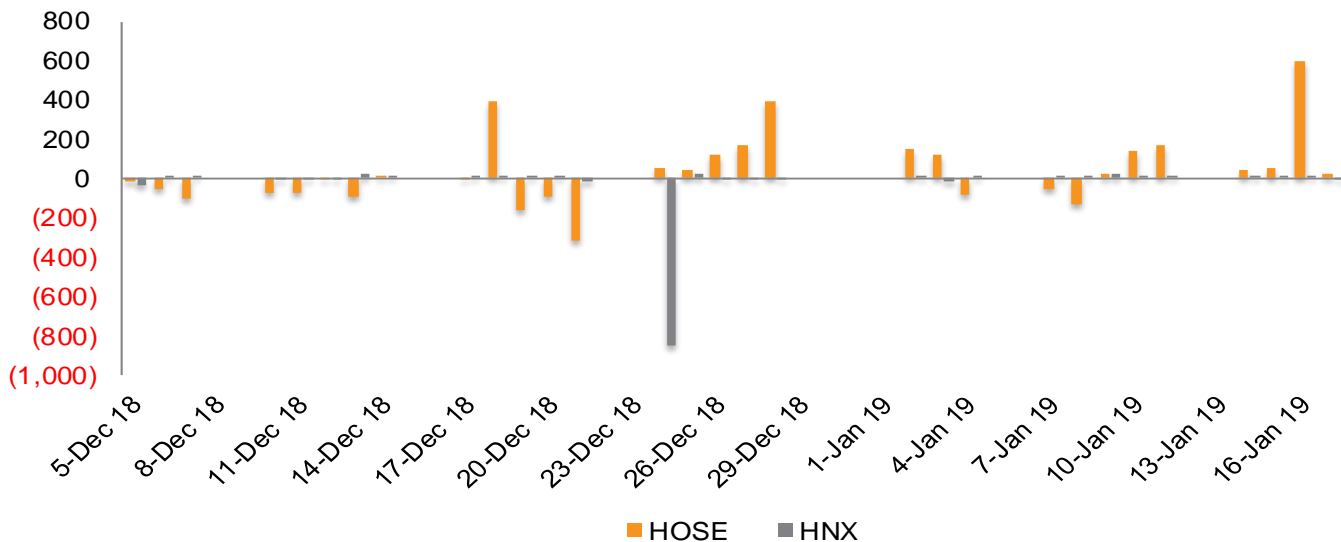
Thị trường sữa thế giới phục hồi - Giá sữa thế giới liên tục tăng kể từ đầu tháng 12/2018 do tồn kho sữa tách béo tại EU giảm sau đợt giải phóng tồn kho vào cuối năm ngoái. Trong phiên đấu giá sữa mới đây tại New Zealand, giá sữa trung bình tiếp tục tăng 4,2% lên 3.057 USD/tấn, và ghi nhận đợt tăng thứ 4 liên tiếp. Đây cũng là mức giá cao nhất kể từ ngày 7/8/2018. Giá sữa tăng nhờ nhu cầu mạnh mẽ từ Trung Quốc, với khách hàng ở khu vực Bắc Á mua hơn 60% khối lượng sữa được bán ra. Trung Quốc tăng mua do tăng trưởng sản lượng nội địa giảm. Thị trường sữa phục hồi mạnh mẽ sau khi Liên minh châu Âu quyết định giải phóng kho sữa tách kem mà các nước trong khối đã tích trữ suốt vài năm qua. Đà phục hồi của giá sữa cũng giúp xoa dịu lo ngại của thị trường sau khi Fonterra, hãng sữa lớn nhất New Zealand, cho biết sản lượng sẽ cao hơn năm ngoái. Fonterra dự báo sản lượng sữa cho vụ 2019 đạt 1,55 tỷ kg, tăng 3% so với vụ trước, nhờ điều kiện nuôi thuận lợi.

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	9.2	0.2	MUA	376.0	3.6
% of market	7.0%	1.2%	% of market	16.4%	1.6%
BÁN	8.7	0.4	BÁN	351.8	5.2
% of market	6.6%	2.2%	% of market	15.4%	2.3%
MUA (BÁN) RÒNG	0.54	(0.2)	MUA (BÁN) RÒNG	24.3	(1.7)

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,625.8	420.3	MUA	260,245.0	7,651.2
% of market	9.4%	3.2%	% of market	19.5%	4.6%
BÁN	4,267.8	516.2	BÁN	219,041.2	9,527.6
% of market	8.7%	4.0%	% of market	16.4%	5.7%
MUA (BÁN) RÒNG	358.0	(95.9)	MUA (BÁN) RÒNG	41,204	(1,876.3)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VNM	132,200	-800	-0.60	96.0	-0.426
VRE	30,100	-1,350	-4.29	70.0	-0.960
VHM	79,800	-500	-0.62	68.4	-0.512
MSN	80,200	-1,200	-1.47	18.8	-0.426
POW	15,600	0	0.00	17.6	0.000

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VGC	18,200	1,100	-1.62	3.1	0.000
AMV	35,900	-100	-0.28	0.2	0.000
BVS	12,200	0	0.00	0.1	0.000
PVC	6,100	0	0.00	0.0	0.000
NET	26,900	600	2.28	0.0	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VNM	132,200	-800	-0.60	66.6	-0.426	
VRE	30,100	-1,350	-4.29	66.0	-0.960	
VHM	79,800	-500	-0.62	62.8	-0.512	
VJC	115,500	-500	-0.43	35.5	-0.083	
HPG	28,900	-550	-1.87	16.8	-0.357	

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VGC	18,200	-300	-1.62	1.8	0.000	
DBC	22,800	-700	-2.98	1.0	0.000	
TNG	17,400	-200	-1.14	0.4	0.000	
TCS	6,500	100	1.56	0.3	0.000	
PLC	16,000	0	0.00	0.3	0.000	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VNM	132,200	-800	-0.60	29.4	-0.426	
MSN	80,200	-1,200	-1.47	17.9	-0.426	
VCB	55,200	-200	-0.36	13.5	-0.220	
DPM	22,750	650	2.94	11.9	0.078	
POW	15,600	0	0.00	8.9	0.000	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VGC	18,200	-300	-1.62	1.3	0.000	
PVC	6,100	0	0.00	0.0	0.000	
NET	26,900	600	2.28	0.0	0.000	
APS	3,200	100	3.23	0.0	0.000	
AMV	35,900	-100	-0.28	0.0	0.000	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VJC	115,500	-500	-0.43	-34.6	-0.083	
HPG	28,900	-550	-1.87	-15.0	-0.357	
SSI	25,200	-550	-2.14	-11.5	-0.084	
HDB	28,900	-300	-1.03	-9.0	-0.090	
CII	23,800	-200	-0.83	-5.2	-0.017	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
DBC	22,800	-700	-2.98	-0.96	0.000	
TNG	17,400	-200	-1.14	-0.35	0.000	
TCS	6,500	100	1.56	-0.32	0.000	
PLC	16,000	0	0.00	-0.28	0.000	
TDN	5,500	0	0.00	-0.28	0.000	

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	102,000	-0.5	3.0	-1.9	325,545	3,192	57.6	31.8	503,922	74.6	5.9	10.3	1.7
2 VHM	79,800	3.0	4.5	-5.9	267,291	3,350	30.3	33.5	319,846	42.5	2.9	N/A	N/A
3 VNM	132,200	-1.3	4.2	-5.5	230,215	1,741	46.2	40.6	708,270	26.5	9.0	35.2	29.5
4 VCB	55,200	0.7	-6.8	-1.1	204,730	3,709	25.2	9.2	1,176,461	16.4	3.2	20.9	1.3
5 GAS	89,000	-4.3	-24.0	12.7	170,342	1,914	4.2	45.5	561,333	13.7	4.0	30.6	20.8
6 SAB	234,500	-6.3	5.2	7.6	150,380	641	10.4	90.2	40,422	34.0	9.0	28.5	20.3
7 BID	31,950	-3.8	-7.7	28.3	109,228	3,419	4.4	26.9	1,384,958	13.3	2.2	17.4	0.7
8 MSN	80,200	-2.2	-1.0	7.7	93,285	1,163	30.6	8.6	565,630	14.8	4.8	30.9	8.7
9 TCB	26,650	-2.7	-8.4	-1.7	93,184	3,497	81.6	0.0	2,204,658	9.4	1.9	25.4	3.2
10 VRE	30,100	-5.9	-1.9	-8.7	70,097	2,329	100.0	17.3	1,535,196	46.6	2.7	5.7	5.6
11 CTG	18,450	-14.8	-27.1	-23.1	68,697	3,723	15.8	0.7	4,789,224	8.9	1.0	11.7	0.7
12 BVH	91,900	-6.8	2.7	25.9	64,411	701	31.2	24.2	75,506	53.2	4.4	8.4	1.3
13 PLX	54,700	-4.0	-13.7	1.3	63,387	1,159	6.3	9.2	413,727	16.7	3.2	19.5	6.2
14 VJC	115,500	-8.7	-17.0	-12.6	62,556	542	53.2	7.0	514,753	12.2	5.9	67.1	19.7
15 HPG	28,900	-10.8	-29.5	-19.9	61,381	2,124	53.5	10.0	4,727,681	6.7	1.6	26.7	15.5
16 NVL	56,800	-14.3	-22.6	9.0	52,849	930	32.4	31.6	451,458	24.0	3.0	14.2	3.8
17 VPB	19,000	-9.5	-20.8	-35.5	46,678	2,457	69.0	0.0	2,654,728	6.7	1.6	26.9	2.5
18 MBB	19,750	-7.1	-8.8	-11.6	42,669	2,160	56.1	0.0	6,605,606	8.3	1.4	17.4	1.6
19 MWG	85,300	0.4	-11.1	1.5	37,799	443	87.6	0.0	552,573	13.2	4.5	41.2	13.1
20 POW	15,600	N/A	N/A	N/A	36,533	2,342	90.0	34.1	N/A	15.2	1.4	9.1	3.4
21 HDB	28,900	-2.0	-22.2	-13.9	28,351	981	72.6	3.0	1,555,607	14.7	2.0	14.9	1.0
22 FPT	42,000	-2.3	-3.7	0.2	25,769	614	81.8	0.0	527,345	7.9	2.2	28.9	11.3
23 STB	11,200	-10.4	-17.3	4.2	20,201	1,804	94.0	11.0	3,805,423	15.1	0.8	5.8	0.3
24 ROS	35,550	-1.1	-7.7	-20.8	20,178	568	27.0	46.9	3,313,110	27.5	3.5	13.6	7.3
25 BHN	83,200	3.4	-4.9	0.2	19,286	232	0.9	31.4	389	30.0	5.1	17.3	6.7
26 EIB	14,900	7.6	6.4	5.3	18,319	1,229	79.0	0.4	1,947,382	13.5	1.2	9.4	0.9
27 TPB	20,700	-0.2	8.2	-1.0	17,607	851	70.6	0.1	317,594	15.4	2.3	15.9	0.8
28 PNJ	90,000	-9.5	-13.5	-4.2	15,030	167	69.4	0.0	241,715	16.6	4.3	30.0	19.2
29 SSI	25,200	-11.7	-18.2	-9.4	12,831	509	64.3	41.5	1,514,469	8.7	1.3	15.8	7.1
30 HNG	14,250	-12.6	-5.3	10.9	12,638	887	42.0	55.7	954,040	N/A	1.2	-7.3	-2.5
31 KDH	30,000	-2.6	-9.4	5.0	12,421	414	75.1	1.5	392,437	21.4	1.9	10.5	5.8
32 CTD	148,200	-7.4	-5.9	1.5	11,186	75	86.3	1.9	245,746	7.3	1.4	21.1	11.6
33 DHG	82,600	-0.7	-9.2	-19.4	10,800	131	22.1	51.1	106,135	20.5	3.7	18.3	14.6
34 SBT	19,750	2.1	1.6	38.2	10,372	525	30.2	88.9	1,535,872	24.1	1.7	11.3	4.3
35 REE	31,550	-0.3	-9.9	2.8	9,782	310	84.4	0.0	245,263	6.2	1.1	19.1	11.0
36 DPM	22,750	8.6	25.7	31.9	8,903	391	38.1	27.0	476,102	15.2	1.1	8.1	5.9
37 GEX	21,600	-14.3	-20.6	-18.5	8,782	407	68.5	36.6	1,669,786	8.6	1.6	22.3	6.9
38 VHC	93,000	-3.1	3.6	46.2	8,594	92	37.7	63.5	235,737	7.0	2.3	37.4	22.7
39 DXG	22,700	-7.3	-21.5	-4.4	7,941	350	66.8	0.5	1,482,746	7.5	1.7	25.9	9.0
40 NT2	27,500	7.0	6.6	4.4	7,917	288	32.1	27.0	164,062	9.6	2.1	19.8	9.3
41 GMD	25,100	-9.9	-6.7	0.4	7,453	297	60.8	0.0	443,891	4.0	1.3	30.8	18.1
42 YEG	236,000	-5.6	-12.1	-1.3	7,382	31	93.2	54.8	7,351	95.4	18.4	29.0	11.6
43 SCS	141,000	-6.6	2.2	N/A	7,048	50	99.1	33.3	9,316	21.6	8.4	40.8	35.2
44 PDR	25,600	-4.7	-3.6	1.4	6,820	266	37.8	43.2	686,930	13.2	2.2	18.3	5.1
45 LGC	35,300	0.0	27.7	35.8	6,808	193	N/A	4.0	3	41.5	2.6	6.5	1.7
46 KBC	14,100	-1.1	10.2	20.5	6,624	470	75.4	29.5	3,233,789	12.5	0.8	6.2	3.3
47 VPI	40,700	-3.4	-4.3	-2.0	6,512	160	100.0	39.4	191,802	9.5	3.5	38.8	13.1
48 VCI	39,400	-12.1	-35.6	-26.2	6,422	163	66.1	58.9	125,565	9.2	2.1	30.5	13.9
49 PPC	19,350	6.0	3.5	11.8	6,204	321	24.7	34.4	227,721	6.3	1.1	17.0	12.3
50 NLG	25,250	-9.7	-19.1	-15.8	6,038	239	60.6	0.0	285,888	6.1	1.3	22.4	9.6
51 TCH	16,850	-16.4	-22.7	-20.0	5,953	353	50.0	44.9	766,265	17.7	1.4	7.8	6.7
52 PVD	15,500	-8.0	-19.9	27.0	5,934	383	49.4	29.8	2,159,710	100.8	0.4	0.6	0.4
53 CII	23,800	-9.3	-6.8	-13.5	5,896	248	83.4	14.4	768,060	71.6	1.2	1.7	0.4
54 PAN	43,200	-4.4	-17.2	-19.3	5,875	136	47.3	3.8	47,320	25.5	1.6	6.4	2.7
55 HCM	43,600	-18.0	-30.7	-15.5	5,649	130	66.7	38.9	163,197	7.2	1.8	27.8	15.1
56 HT1	14,000	-0.4	7.7	25.0	5,342	382	20.0	43.4	188,318	8.8	1.1	12.2	5.4
57 HPX	26,300	15.5	26.1	N/A	5,260	200	100.0	33.8	374,559	8.7	2.5	20.0	5.7
58 DCM	9,670	-3.8	-5.2	-5.2	5,119	529	24.4	45.1	589,986	9.7	0.8	8.6	5.1
59 FRT	70,000	-6.7	-4.5	-6.7	4,760	68	92.5	0.0	27,344	16.9	6.0	42.9	6.8
60 PHR	34,700	13.8	19.2	72.6	4,702	135	33.1	41.0	315,641	9.5	1.8	18.5	10.5

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>